



BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN
Thứ năm, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành, mùi; Muối lạc, vừng; Canh rau cải ngọt nấu cua ghẹ.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành, mùi; Muối lạc, vừng; Canh rau cải ngọt nấu cua ghẹ.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt lợn sấn vai, riêu cáy, cà chua, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Trứng vịt rim thịt lợn sấn vai hành, mùi; Canh mồng toi nấu cáy.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	7,70	1,70	6,00	40,0	20.000	154.000	800.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	57.000	8.550	0
3	Hạt nêm	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm cá	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	68.000	10.200	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ tái	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	50.000	5.000	0
7	Bún khô HH	kg	1,30	0,00	1,30	0,0	30.000	39.000	0
8	Sữa bột Nuvil Grow School 2-	kg	1,10	0,20	0,90	0,0	260.000	286.000	0
9	Sữa bột Nuvil Grow School 1-	kg	0,05	0,05	0,00	0,0	260.000	13.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		25.000	2.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
12	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
13	Rau cải ngọt	kg	2,60	0,60	2,00		14.000	36.400	
14	Con ghẹ biển làm sạch	kg	0,50	0,10	0,40		52.000	26.000	
15	Hành tây	kg	0,50	0,10	0,40		13.000	6.500	
16	Rau mồng toi	kg	0,50	0,50	0,00		20.000	10.000	
17	Cây đồng sông	kg	1,00	0,10	0,90		140.000	140.000	
18	Cà chua	kg	0,60	0,00	0,60		28.000	16.800	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Lạc hạt	kg	0,40	0,10	0,30		70.000	28.000	
20	Vùng (đen, trắng)	kg	0,40	0,10	0,30		88.000	35.200	
21	Trứng vịt	kg	0,80	0,80	0,00		62.000	49.600	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	2,00	0,40	1,60		235.000	470.000	
23	Thịt lợn sản vai	kg	2,10	0,50	1,60		120.000	252.000	
24	Mỡ lợn sống	kg	0,60	0,10	0,50		70.000	42.000	
	Tổng cộng							1.646.650	800.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 89 (- NT bé: 5 - NT lớn: 15 - MG: 69)
 Số dư đầu ngày 750 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 1.647.250 đ
 Số tiền đã chi: 1.646.650 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.502 đ
 Số dư cuối ngày: 600 đ

Xuân Trường, ngày 29 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết